

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày ngày 31 tháng 03 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO**  
8 Tràng Thi – Hà Nội \* Tel.: 04-38260344/39287784 \* Fax: 04-38254050  
Website: [www.pvmachino.vn](http://www.pvmachino.vn)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CP MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B01-DN/HN  
Ban hành theo QĐ Số: 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	1/1/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>593,570,187,248</b>	<b>545,302,421,888</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền 110</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>58,362,433,832</b>	<b>44,020,429,826</b>
1. Tiền	111		36,362,433,832	22,020,429,826
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,000,000,000	22,000,000,000
3. Tiền đang chuyển	113		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>468,123,722,634</b>	<b>447,109,004,383</b>
1. Phải thu khách hàng	131		486,173,046,763	468,193,660,229
2. Trả trước cho người bán	132		39,968,216,202	39,333,943,469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		8,373,276,911	2,947,059,507
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(66,390,817,242)	(63,365,658,822)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>54,853,343,153</b>	<b>46,116,168,604</b>
1. Hàng tồn kho	141		55,396,543,153	46,359,368,604
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(543,200,000)	(243,200,000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12,230,687,629</b>	<b>8,056,819,075</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83,973,948	33,936,413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,019,123,484	3,584,067,265
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	400,557,248	501,884,008
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	4,727,032,949	3,936,931,389
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>180,896,219,727</b>	<b>183,881,172,238</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	1/1/2015
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26,679,157,201</b>	<b>27,175,752,764</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12,599,064,323	13,052,496,131
- Nguyên giá	222		25,308,208,901	25,351,376,901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,709,144,578)	(12,298,880,770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14,080,092,878	14,123,256,633
- Nguyên giá	228		14,969,395,364	14,969,395,364
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(889,302,486)	(846,138,731)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>13,531,960,993</b>	<b>14,653,222,342</b>
- Nguyên giá	241		29,124,423,643	29,124,423,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15,592,462,650)	(14,471,201,301)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>73,064,748,191</b>	<b>73,064,748,191</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		827,495,184	827,495,184
3. Đầu tư dài hạn khác	258		75,454,779,091	75,454,779,091
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3,217,526,084)	(3,217,526,084)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>53,681,875,188</b>	<b>54,532,730,856</b>
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò			-	-
2. Chi phí phát triển mỏ			-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	53,210,684,688	54,061,540,356
4. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	268		471,190,500	471,190,500
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>13,938,478,154</b>	<b>14,454,718,085</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>774,466,406,975</b>	<b>729,183,594,126</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	1/1/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (310=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>342,677,922,865</b>	<b>298,931,014,273</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>326,438,582,787</b>	<b>283,827,645,364</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	147,913,461,086	151,195,136,992
2. Phải trả người bán	312		74,919,175,231	43,672,796,766
3. Người mua trả tiền trước	313		43,377,604,322	25,575,770,319
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20,268,401,885	20,853,654,254
5. Phải trả người lao động	315		2,340,701,375	2,508,834,688
6. Chi phí phải trả	316	V.17	27,717,013,600	29,643,192,734
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,330,245,330	9,562,459,653
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	338		571,979,958	815,799,958
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16,239,340,078</b>	<b>15,103,368,909</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		4,135,444,465	4,135,444,465
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	10,693,814,444	10,756,424,444
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,410,081,169	211,500,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>409,816,888,651</b>	<b>408,456,900,334</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>409,816,888,651</b>	<b>408,456,900,334</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	386,386,000,000	386,386,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,937,550,215	7,937,550,215
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,395,986,211	7,395,986,211
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,097,352,225	6,737,363,908
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>21,971,595,459</b>	<b>21,795,679,519</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400+439)</b>	<b>440</b>		<b>774,466,406,975</b>	<b>729,183,594,126</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/3/2015	1/1/2015
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		51,156,113	51,156,113
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		15,112,292,483	15,112,292,483
5. Ngoại tệ các loại			
USD		945,877.69	4,086.00
EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015



Nguyễn Đình Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	203,096,233,582	136,385,576,196	203,096,233,582	136,385,576,196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	V.22	-	84,818,520	-	84,818,520
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	V.23	203,096,233,582	136,300,757,676	203,096,233,582	136,300,757,676
4. Giá vốn hàng bán	11	V.24	194,954,453,893	127,811,819,518	194,954,453,893	127,811,819,518
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.25	8,141,779,689	8,488,938,158	8,141,779,689	8,488,938,158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	5,863,697,215	39,476,523,114	5,863,697,215	39,476,523,114
7. Chi phí tài chính	22	V.26	1,114,284,250	2,330,045,728	1,114,284,250	2,330,045,728
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.27	730,436,774	2,319,722,176	730,436,774	2,319,722,176
8. Chi phí bán hàng	24	V.28	3,608,944,110	4,831,235,091	3,608,944,110	4,831,235,091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28	8,186,447,233	37,344,209,469	8,186,447,233	37,344,209,469
10. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,095,801,312	3,459,970,984	1,095,801,312	3,459,970,984
11. Thu nhập khác	31		446,381,101	184,664,938	446,381,101	184,664,938
12. Chi phí khác	32		6,278,156	60,281,348	6,278,156	60,281,348
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		440,102,945	124,383,590	440,102,945	124,383,590
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		1,535,904,257	3,584,354,574	1,535,904,257	3,584,354,574
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	V.29	-	123,926,050	-	123,926,050
17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		1,535,904,257	3,460,428,524	1,535,904,257	3,460,428,524
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		175,915,940	178,795,980	175,915,940	178,795,980
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		1,359,988,317	3,281,632,544	1,359,988,317	3,281,632,544
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	V.30	35	85	35	85

Người lập biểu

*Hà Thị Thanh Hậu*

Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng

*Hoàng Minh Đức*

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015



Nguyễn Đình Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	203,096,233,582	136,385,576,196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	V.22	-	84,818,520
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	V.23	203,096,233,582	136,300,757,676
4. Giá vốn hàng bán	11	V.24	194,954,453,893	127,811,819,518
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,141,779,689	8,488,938,158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.25	5,863,697,215	39,476,523,114
7. Chi phí tài chính	22	V.26	1,114,284,250	2,330,045,728
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		730,436,774	2,319,722,176
8. Chi phí bán hàng	24	V.27	3,608,944,110	4,831,235,091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28	8,186,447,233	37,344,209,469.0
10. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,095,801,312	3,459,970,984
11. Thu nhập khác	31		446,381,101	184,664,938
12. Chi phí khác	32		6,278,156	60,281,348
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		440,102,945	124,383,590
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		1,535,904,257	3,584,354,574
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	V.29	-	123,926,050
17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		1,535,904,257	3,460,428,524
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		175,915,940	178,795,980
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		1,359,988,317	3,281,632,544
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	V.30	35	85

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015

Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Chỉ tiêu	Mã số	31/3/2015	31/3/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,535,904,257	3,584,354,574
2. Điều chỉnh các khoản khác		82,831,779	(597,449,400)
Khấu hao tài sản cố định	02	1,583,322,504	3,470,226,002
Các khoản dự phòng	03	3,325,158,420	32,136,898,466
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	294,445,898	(28,635,965)
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(5,850,531,817)	(38,495,660,079)
Chi phí lãi vay	06	730,436,774	2,319,722,176
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,618,736,036	2,986,905,174
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(27,647,467,759)	18,088,675,993
Tăng hàng tồn kho	10	(9,037,174,549)	5,516,245,272
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	47,417,135,422	(28,530,454,769)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	800,818,133	1,567,482,075
Tiền lãi vay đã trả	13	(733,838,839)	(46,133,822)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(419,479,338)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	(284,766,375)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(243,820,000)	(825,646,375)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12,174,388,444</b>	<b>(1,947,172,165)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21	-	(79,268,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,850,531,817	38,495,660,079
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5,850,531,817</b>	<b>38,416,392,079</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CHS, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60,121,510,416	44,170,968,099
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63,465,796,322)	(53,645,258,298)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44,184,451)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3,388,470,357)</b>	<b>(9,474,290,199)</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>14,636,449,904</b>	<b>26,994,929,715</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>44,020,429,826</b>	<b>29,201,889,034</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(294,445,898)	28,635,965
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>58,362,433,832</b>	<b>56,225,454,714</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015

Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
Lũy kế đến 31/03/2015

TT	DIỄN GIẢI KHOẢN NỢ	Số năm trước chưa nộp chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp đến 31/03/2015
			Số phát nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phát nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
I	Các khoản thuế	18,218,206,220	3,674,656,659	4,145,057,002	3,674,656,659	4,145,057,002	17,747,805,877
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	13,828,305,147	-	526,115,210	-	526,115,210	13,302,189,937
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2,252,477,123	2,252,477,123	2,252,477,123	2,252,477,123	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	98,990,256	1,237,710,697	1,138,720,441	1,237,710,697	1,138,720,441	-
6	Thu trên vốn	3,317,911,766	-	-	-	-	3,317,911,766
7	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
8	Thuế tài nguyên	585,133,563	68,438,373	169,685,828	68,438,373	169,685,828	483,886,108
9	Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	-	-	-	-
10	Thuế môn bài	585,846,000	101,575,350	46,058,400	101,575,350	46,058,400	641,362,950
11	Các loại thuế khác	-	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000	-
12	Thuế thầu phụ	-	2,455,116	-	2,455,116	-	2,455,116
II	Các khoản phải nộp khác	2,133,564,026	-	13,525,266	-	13,525,266	2,120,038,760
1	Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	4,792,960	-	-	-	-	4,792,960
3	Các khoản nộp phạt	2,128,771,066	-	13,525,266	-	13,525,266	2,115,245,800
4	Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản kinh phí phải trả khác	20,351,770,246	3,674,656,659	4,158,582,268	3,674,656,659	4,158,582,268	19,867,844,637
	<b>Tổng cộng</b>						

Người lập biểu

*Hà Thị Thanh Hậu*

Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng

*Hoàng Minh Đức*

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015



Nguyễn Đình Trung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời điểm 31/03/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Máy và Phụ Tùng theo quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 3 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 7 tháng 7 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101394512 ngày 1 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 19/7/2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/9/2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 12/5/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 03/11/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 21/05/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08/08/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 03/01/2013

Vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 VND, cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

#### 2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

##### a. Các chi nhánh, trung tâm hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Thương mại, dịch vụ, lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV, các công trình nguồn điện)
Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Số 23 Đường Hùng Vương, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	Thương mại, dịch vụ
Trung tâm Hợp tác Lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội	Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài

##### b. Các Công ty con 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH một thành viên Máy Thiết Bị Dầu Khí Sài Gòn (1)	351/31 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP HCM	100%	100%	Thương mại và lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV, các công trình nguồn điện)
(1) Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng				



c. Các Công ty con trên 51% vốn thuộc sở hữu của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty cổ phần Sơn Dầu khí (3)	Số 149/1H Ung Văn Khiêm, phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất, mua bán sơn công nghiệp
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (4)	53 Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng	51%	51%	Thương mại, dịch vụ

(3) Công ty cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam có vốn điều lệ là 36 tỷ đồng, được chuyển nhượng cho Tổng Công ty Cổ phần Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam (PV EIC) kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2014.

(4) Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng kể từ ngày 3/5/2012 có vốn điều lệ là 41 tỷ đồng

3. Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 145 người

4. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh các loại máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, sắt thép..., lắp đặt hệ thống xây dựng khác, dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài....

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2015. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ (năm) kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ (năm) được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoán đầu tư đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

## 2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

## 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm

- Máy móc, thiết bị: 05- 10 năm

- Phương tiện vận tải: 05 - 07 năm

- Thiết bị dụng cụ quản lý: 03 - 07 năm

- Tài sản cố định khác: 03 năm

- Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua phần mềm vi tính và phần mềm quản lý văn phòng trực tuyến: 05 năm

## 6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như Tài sản cố định của Công ty.

## 7. Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 8. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết



Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu

#### **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

#### **11. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

#### **12. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm lợi thế kinh doanh, tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị lợi thế địa lý tại số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội, số 23 đường Hùng Vương - Móng Cái - Quảng Ninh và giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận dựa trên Biên bản xác định giá trị Công ty theo phương pháp tài sản do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt thực hiện tại thời điểm 30/9/2008.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty

#### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.



Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Trong kỳ, Công ty đang ghi nhận chi phí theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu, việc ghi nhận như trên là phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và sẽ không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	2,634,643,501	701,351,339
- Tiền gửi ngân hàng	33,727,790,331	21,319,078,487
- Các khoản tương đương tiền (*)	22,000,000,000	22,000,000,000
<b>Cộng</b>	<u><u>58,362,433,832</u></u>	<u><u>44,020,429,826</u></u>
(*) : Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.		
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
<b>Cộng</b>	-	-
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	36,541,770	36,541,770
- Phải thu công ty TNHH Việt Nam Nippon Seki	5,710,734,948	-
- Phải thu khác	2,626,000,193	2,910,517,737
<b>Cộng</b>	<u><u>8,373,276,911</u></u>	<u><u>2,947,059,507</u></u>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	369,612,611	370,204,611
- Chi phí SX, KD dở dang	25,077,186,218	25,240,701,026
- Hàng hóa	26,657,476,324	20,748,462,967
- Hàng gửi đi bán	3,292,268,000	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<u><u>55,396,543,153</u></u>	<u><u>46,359,368,604</u></u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(543,200,000)	(243,200,000)
<b>Cộng</b>	<u><u>54,853,343,153</u></u>	<u><u>46,116,168,604</u></u>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Thuế xuất nhập khẩu	-	98,990,256
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	391,875,159	391,875,159
- Thuế thu nhập cá nhân	8,682,089	11,018,593
<b>Cộng</b>	<u><u>400,557,248</u></u>	<u><u>501,884,008</u></u>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Tạm ứng	3,704,831,056	2,914,729,496
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,022,201,893	1,022,201,893
<b>Cộng</b>	<u><u>4,727,032,949</u></u>	<u><u>3,936,931,389</u></u>
<b>7. Phải thu dài hạn khác</b>	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
<b>Cộng</b>	-	-
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
<b>Cộng</b>	-	-
<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Đầu tư liên kết	-	-
+ Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	827,495,184	827,495,184
- Đầu tư dài hạn khác	75,454,779,091	75,454,779,091
<b>Cộng</b>	<u><u>76,282,274,275</u></u>	<u><u>76,282,274,275</u></u>
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3,217,526,084)	(3,217,526,084)
<b>Cộng</b>	<u><u>73,064,748,191</u></u>	<u><u>73,064,748,191</u></u>

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác****Đầu tư góp vốn (Giá trị)**

	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2,016,000,000	2,016,000,000
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	16,800,000,000	16,800,000,000
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	11,781,000,000	11,781,000,000
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841,102,790	841,102,790
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36,673,137,983	36,673,137,983
- Công ty CP Đóng mới và SC tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3,621,000,000	3,621,000,000
- Hợp tác kinh doanh		
+ Tổng công ty Vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng)	130,419,022	130,419,022
- Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)	592,119,296	592,119,296
<b>Cộng</b>	<u><u>75,454,779,091</u></u>	<u><u>75,454,779,091</u></u>

**Đầu tư góp vốn (Số lượng cổ phần)**

	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	201,600	201,600
- Công ty TNHH FCC Việt Nam (*)		
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki (*)		
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	82,500	82,500
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	300,000	300,000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam(*)		
- Công ty CP Đóng mới và SC tàu Dầu khí Nhơn Trạch	362,000	362,000

(\*) Thể hiện các khoản góp vốn liên doanh theo tỷ lệ của Hợp đồng liên doanh

**Đầu tư góp vốn (Tỷ lệ sở hữu)**

	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.25%	3.25%
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	10%	10%
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	10%	10%
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	12.69%	15%
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	6%	6%
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	8.45%	8.45%
- Công ty CP Đóng mới và SC tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1.80%	1.80%

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	45,444,207	64,373,639
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	35,844,721,873	35,801,058,921
- Tiền thuê văn phòng	15,938,597,682	16,600,097,667
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,381,920,926	1,596,010,129
<b>Cộng</b>	<u><u>53,210,684,688</u></u>	<u><u>54,061,540,356</u></u>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Vay ngân hàng	143,879,598,286	146,247,166,592
- Vay cá nhân	100,000,000	100,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3,933,862,800	4,847,970,400
<b>Cộng</b>	<u><u>147,913,461,086</u></u>	<u><u>151,195,136,992</u></u>

**Chi tiết vay ngắn hạn****Vay ngân hàng**

	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (1)	15,071,308,567	15,619,941,592
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng (2)	22,521,311,719	21,190,247,000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcombank) (3)	105,386,978,000	105,386,978,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	900,000,000	4,050,000,000
<b>Cộng</b>	<u><u>143,879,598,286</u></u>	<u><u>146,247,166,592</u></u>



	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
<b>Vay tổ chức, cá nhân khác</b>		
- Vay cá nhân (5)	100,000,000	2,835,000,000
<b>Cộng</b>	<u>100,000,000</u>	<u>2,835,000,000</u>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (7)	2,742,322,800	3,656,430,400
- Vay cá nhân (8)	1,191,540,000	1,191,540,000
<b>Cộng</b>	<u>3,933,862,800</u>	<u>4,847,970,400</u>

#### Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng từng lần. Thời gian vay từ 3 tháng đến 6 tháng. Lãi suất VND 9%/năm. Nợ gốc được trả theo đúng quy định theo từng kế ước nhận nợ, lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này có tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay bao gồm hàng hóa thuộc các phương án kinh doanh, cụ thể gồm 4 hợp đồng:

(1.1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1304.12.057.597402 ngày 29/08/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

Giá trị hợp đồng: 2.373.269.616 VND;

Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 02-2012/HĐKT-VCBBBN-PVM cho Công ty Carrier Singapore Ltd;

Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;

Lãi suất cho vay: 9%/năm, điều chỉnh theo từng thời kỳ

Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số CT12-CT-0149 ngày 23/08/2012 trị giá 142.146 USD;

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

Giá trị hợp đồng: 6 tỷ đồng;

Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;

Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;

Lãi suất cho vay: 9%/năm, điều chỉnh theo từng thời kỳ

Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD.

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 đồng.

(1.3) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2046.057.597402 ngày 21/12/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

Giá trị hợp đồng: 7,59 tỷ đồng;

Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam;

Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;

Lãi suất cho vay: 9%/năm, điều chỉnh theo từng thời kỳ

Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 02/2011/LPG/PVMACHINO - MICP ngày 30/06/2012 trị giá 1.550.362 USD;

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.110.000.000 đồng.

(1.4) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 90012.057.597402 ngày 22/06/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

Giá trị hợp đồng: 20 tỷ đồng;

Mục đích vay: thanh toán nhằm thực hiện hợp đồng số 337/2010/HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010 với ban điều hành dự án xây dựng công trình kho chứa lạnh LPG Thị Vải, phụ lục hợp đồng số 140/PLHĐ/PVC PT-PVMACHINO ngày 15/06/2011;



Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;

Lãi suất cho vay: 9%/năm, điều chỉnh theo từng thời kỳ

Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ theo hợp đồng số 337/2010/HĐCC/PVC/BDH-PVMACHINO ngày 22/12/2010;

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.475.861.292 đồng.

(1.5) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 360.14.057.803888.TD ngày 06 tháng 05 năm 2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

Mục đích vay: thanh toán tiền mua thép cho Chi nhánh miền Trung - Tổng Công ty Thép Việt Nam;

Thời hạn của hợp đồng: 31/03/2015;

Lãi suất cho vay: 9% năm, điều chỉnh theo thời kỳ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: giá trị quyền đòi nợ của Công ty CP Máy và Thiết bị dầu khí (Công ty mẹ) phát sinh theo Quyết định của Tòa án với khoản nợ của Công ty TNHH Thành Đức và Công ty CP Thương mại -XNK D&T.

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 485.447.274 đồng.

(2) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Bao gồm các hợp đồng sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 415/2014/VCB-KHDN ngày 13/11/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 1.238.127.000 VNĐ;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Mitsubishi Outlander và 01 xe Mitsubishi Attrange cho nhà cung cấp Vinastar theo đơn đặt hàng số 946/SM/VSM ngày 12/11/2014;

Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 1.238.127.000 VNĐ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 60/2015/VCB-KHDN ngày 13/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 1.820.360.000 VNĐ;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Mitsubishi Outlander và 01 xe Mitsubishi Attrange, 01 xe Mitsubishi Mirage theo đơn đặt hàng số 13/1502, 29/1503, 35/1503 ngày 13/02/2015, ngày 09/03/2015, ngày 10/03/2015

Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 1.820.360.000 VNĐ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.3) Hợp đồng tín dụng số 62/2015/VCB-KHDN ngày 13/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 1.156.185.800 VNĐ;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Howo số: LYDP 1503 ngày 05/03/2015 với Công ty Dongxing Lianyou Import And Export Co., Ltd

Thời hạn của hợp đồng: 7 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 1.156.185.800 VNĐ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.4) Hợp đồng tín dụng số 67/2015/VCB - KHDN ngày 18/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 962.280.000 VNĐ;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Mitsubishi Outlander cho nhà cung cấp Vinastar

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;



Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 1.156.185.800 VNĐ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.5) Hợp đồng tín dụng số 73/2015/VCB-KHDN ngày 24/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 2.316.640.000 VNĐ;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 02 xe Pajero Sport và 01 xe Mitsubishi Attrange cho nhà cung cấp Vinastar theo đơn đặt hàng số 70,72,73/1503 ngày 13/03,17/03 với VINASTAR;

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 1.238.127.000 VNĐ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.6) Hợp đồng tín dụng số 74/2015/VCB-KHDN ngày 25/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 700.000.000 VNĐ;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cầu theo hợp đồng số VT-S-2015/01-0120-DAESCO ngày 28/02/2015 với Cty CP Tổng công ty Vĩnh phú.

Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 700.000.000 VNĐ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.7) Hợp đồng tín dụng số 37/2015/VCB-KHDN ngày 06/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 29,753.69 USD;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 04/2015/IVC-PVM DAESON ngày 27/1/2015 với Công ty CP Đầu tư Investcom;

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 636.139.559 đồng (tương ứng với 29,753.69 USD);

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.442 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.8) Hợp đồng tín dụng số 48/2015/VCB-KHDN ngày 03/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 59,825.64 USD;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 07/2015/IVC-PVM DAESON ngày 26/02/2015 với Công ty CP Đầu tư Investcom;

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 1.279.083.578 đồng (tương ứng với 59,825.64 USD);

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.9) Hợp đồng tín dụng số 63/2015/VCB-KHDN ngày 16/3/2015 với các điều khoản chi tiết sau:



Hạn mức tín dụng: 46,870.00 USD;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 09/2015/IVC-PVM DAESON ngày 11/03/2015 với Công ty CP Đầu tư Investcom;

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 1.002.089.527 đồng (tương ứng với 46,870.00 USD);

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.10) Hợp đồng tín dụng số 64/2015/VCB-KHDN ngày 16/3/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 30,959.35 USD;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 09/2015/IVC-PVM DAESON ngày 11/03/2015 với Công ty CP Đầu tư Investcom;

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 661.916.800 đồng (tương ứng với 30,959.35 USD);

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.11) Hợp đồng tín dụng số 79/2015/VCB-KHDN ngày 27/3/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 15,318.15 USD;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 11/2015/IVC-PVM DAESON ngày 19/03/2015 với Công ty CP Đầu tư Investcom;

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 327.504.965 đồng (tương ứng với 15,318.15 USD);

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.12) Hợp đồng tín dụng số 77/2015/VCB-KHDN ngày 27/3/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 65,173.08 USD;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 11/2015/IVC-PVM DAESON ngày 19/03/2015 với Công ty CP Đầu tư Investcom;

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 1.404.958.167 đồng (tương ứng với 65,173.08 USD);

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.13) Hợp đồng tín dụng số 85/2015/VCB-KHDN ngày 30/3/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 62,000.00 USD;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 15/2015/IVC-PVM DAESON ngày 26/03/2015 với Công ty CP Đầu tư Investcom;

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 1.325.571.809 đồng (tương ứng với 62,000.00 USD);



Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(2.14) Hợp đồng tín dụng số 52/2015/VCB-KHDN ngày 09/3/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 359,700USD;

Mục đích vay: vay thanh toán tiền nhập khẩu xe Howo ZZ4257N3247N1B theo HĐKT số LYDP1501 ngày 22/1/2015 với Công ty Dongxing Lianyou Import And Export Co.,Ltd

Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;

Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 7.690.454.513 đồng (tương ứng với 359.700 USD);

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(3) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Trước đây là Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/ID11, công văn 3137/TCĐK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;

Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.

dụng số 01/2014/339/HĐTD ngày 14/05/2014 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTD ngày 20/01/2015 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 25 tỷ đồng;

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ;

Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng hợp đồng liên gửi tiết kiệm trị giá 10 tỷ đồng.

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 900.000.000 đồng.

- (5) Vay cá nhân, số tiền vay là 100 triệu đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn hợp đồng đến 30/06/2015, lãi suất cho vay theo lãi suất của Vietcombank cùng kỳ, cho vay không có hình thức đảm bảo tiền vay.

(viii) Xem thuyết minh mục vay dài hạn

	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế GTGT	13,302,189,937	13,828,305,147
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,709,786,925	3,709,786,925
- Thuế thu nhập cá nhân	492,568,197	596,152,156
- Thuế nhà đất	641,362,950	-
- Các loại thuế khác, các khoản phí, lệ phí và khác	2,122,493,876	2,719,410,026
<b>Cộng</b>	<u><u>20,268,401,885</u></u>	<u><u>20,853,654,254</u></u>
	-	-
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Trích trước chi phí vào công trình	-	619,230,243
- Trích trước chi phí lãi vay	18,942,750,968	18,946,153,033
- Trích trước chi phí phải trả khác	8,774,262,632	10,077,809,458
<b>Cộng</b>	<u><u>27,717,013,600</u></u>	<u><u>29,643,192,734</u></u>
	-	-
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Kinh phí công đoàn	65,231,115	228,415,385



- Bảo hiểm xã hội	123,477,835	109,511,514
- Bảo hiểm y tế	1,963,721	2,685,576
- Bảo hiểm thất nghiệp	926,340	1,147,374
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2,736,605,129	45,201,520,904
- Tiền chia quỹ khen thưởng phúc lợi trong giai đoạn chuyển sang Công ty cổ phần (PVM)	29,238,084	29,238,084
- Phải trả, phải nộp khác	6,372,803,106	36,010,059,184
<b>Cộng</b>	<b>9,330,245,330</b>	<b>9,562,459,653</b>
<b>19. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/3/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
- Vay ngân hàng	10,693,814,444	10,756,424,444
<b>Cộng</b>	<b>10,693,814,444</b>	<b>10,756,424,444</b>
<b>Chi tiết vay dài hạn</b>	<b>31/3/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng (1)	5,958,704,444	5,958,704,444
- Vay cá nhân (2)	4,735,110,000	4,797,720,000
<b>Cộng</b>	<b>10,693,814,444</b>	<b>10,756,424,444</b>

(1) Thể hiện khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26/3/2012 với số tiền vay 12 tỷ đồng. Thời hạn vay 5 năm. Thời gian ân hạn 9 tháng kể từ ngày rút vốn. và khoản vay 5 tỷ đồng theo hợp đồng số 230/2012/VCB - KHDN ngày 20/9/2012 thời hạn vay 6 năm. Lãi suất vay theo thông báo tại từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 26 của tháng cuối quý. Trả lãi vay trong vòng 7 ngày kể từ ngày tính lãi. Ngày tính lãi là ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 035/2011/VCB-DN ngày 04/5/2011, tài sản thế chấp là quyền sử dụng 1.806,8 m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ 25 Phan Đăng Lưu, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp, Khu trung bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp, quyền sử dụng 281,8m<sup>2</sup> đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Nhà kho Lô B1-10, B1-11, B1-12. Khu Công nghiệp Thủy sản Thọ Quang ( Kho TQ số 1), Thọ Quang 2. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp thời điểm 31/03/2015: 23.673.123.844 đồng.

Bao gồm 2 hợp đồng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26 tháng 03 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;

Mục đích vay: Cơ cấu lại nguồn vốn dài hạn đã đầu tư vào Trung tâm ô tô Daesco số 25 Phan Đăng Lưu, thành phố Đà Nẵng bằng vốn chủ sở hữu để cấu trúc lại tình hình tài chính của công ty;

Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;

Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 24,778 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 035/2011/VCB-ĐN;

Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 còn phải trả là 6.352.940.800 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 2.823.529.600 đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 230/2012/VCB-KHDN ngày 20 tháng 09 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;

Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hệ thống kho bãi chứa hàng hóa tại Khu công nghiệp Thủy sản Thọ Quang - Đà Nẵng;

Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;



Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay cùng với tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 41,92 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 160/2012/VCB-ĐN, 162/2012/VCB-ĐN, 90/2010/VCB-ĐN, 10/2010/VCB-ĐN và 035/2011/VCB-ĐN;

Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2015 là 3.262.194.044 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 832.900.800 đồng.

(2) Các khoản vay cá nhân, lãi suất 5% - 6%/ năm; thời hạn trả từ 2015 đến 2017, Tổng số dư vay là 5.926.650.000 đồng, trong đó dư nợ dài hạn đến hạn trả là 1.191.540.000 đồng.

## 20. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Vốn góp của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	199,314,300,000	199,314,300,000
- Vốn góp của đối tượng khác		
+ Pháp nhân nắm giữ	53,627,940,000	63,777,940,000
+ Thẻ nhân nắm giữ	133,443,760,000	123,293,760,000
<b>Cộng</b>	<b><u>386,386,000,000</u></b>	<b><u>386,386,000,000</u></b>

#### Tỷ lệ (%)

	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Vốn góp của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51.584%	51.58%
- Vốn góp của đối tượng khác		
+ Pháp nhân nắm giữ	13.88%	16.51%
+ Thẻ nhân nắm giữ	34.54%	31.91%
<b>Cộng</b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>100%</u></b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386,386,000,000	386,386,000,000
+ Vốn góp đầu năm	386,386,000,000	386,386,000,000
+ Vốn góp cuối năm	386,386,000,000	386,386,000,000

### d. Cổ phiếu

	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,638,600	38,638,600
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	38,638,600	38,638,600
+ Cổ phiếu phổ thông	38,638,600	38,638,600
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,638,600	38,638,600
+ Cổ phiếu phổ thông	38,638,600	38,638,600
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

### e. Các quỹ Công ty

	<u>31/3/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7,937,550,215	7,937,550,215
- Quỹ dự phòng tài chính	7,395,986,211	7,395,986,211
<b>Cộng</b>	<b><u>15,333,536,426</u></b>	<b><u>15,333,536,426</u></b>

## 21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>	<u>Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</u>
- Doanh thu bán hàng	195,615,451,889	128,261,807,474
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,601,101,923	5,703,057,920
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	879,679,770	2,420,710,802
- Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>203,096,233,582</u></b>	<b><u>136,385,576,196</u></b>



<b>22. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</b>
Hàng bán bị trả lại	-	84,818,520
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>84,818,520</b>
<b>23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</b>
- Doanh thu bán hàng	195,615,451,889	128,176,988,954
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,601,101,923	5,703,057,920
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	879,679,770	2,420,710,802
<b>Cộng</b>	<b>203,096,233,582</b>	<b>136,300,757,676</b>
<b>24. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	188,880,020,859	121,909,655,227
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,982,721,241	3,632,550,203
- Giá vốn Hợp đồng xây dựng	791,711,793	2,269,614,088
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	300,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>194,954,453,893</b>	<b>127,811,819,518</b>
<b>25. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</b>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	139,796,869	59,660,079
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13,165,398	890,003,319
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,710,734,948	38,436,000,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	90,859,716
<b>Cộng</b>	<b>5,863,697,215</b>	<b>39,476,523,114</b>
<b>26. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</b>
- Lãi tiền vay	730,436,774	2,328,237,339
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	383,847,476	1,808,389
<b>Cộng</b>	<b>1,114,284,250</b>	<b>2,330,045,728</b>
<b>27. Chi phí bán hàng</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</b>
- Chi nguyên liệu, vật liệu	-	95,951,160
- Chi phí nhân viên	1,012,109,037	1,243,715,769
- Chi phí công cụ dụng cụ	20,352,139	260,537,061
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	39,874,632	12,553,171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,749,874,532	1,693,089,964
- Chi phí khác bằng tiền	786,733,770	1,525,387,966
<b>Cộng</b>	<b>3,608,944,110</b>	<b>4,831,235,091</b>



**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí vật liệu quản lý
  - Chi phí nhân viên
  - Chi phí dụng cụ đồ dùng
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định
  - Thuế, phí, lệ phí
  - Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

<u>Lũy kế từ 01/01/2015</u> <u>đến 31/03/2015</u>	<u>Lũy kế từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>
4,522,182	111,471,302
2,046,228,468	1,837,146,498
53,964,713	30,651,174
252,949,851	329,255,480
22,465,035	82,746,250
3,025,158,420	32,136,898,466
431,538,013	1,515,897,037
2,349,620,551	1,300,143,262
<b>8,186,447,233</b>	<b>37,344,209,469</b>

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ

<u>Lũy kế từ 01/01/2015</u> <u>đến 31/03/2015</u>	<u>Lũy kế từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/12/2014</u>
-	123,926,050
-	123,926,050
3,317,911,766	3,317,911,766
-	-
<b>3,317,911,766</b>	<b>3,317,911,766</b>

**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<u>Lũy kế từ 01/01/2015</u> <u>đến 31/03/2015</u>	<u>Lũy kế từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>
1,535,904,257	3,460,428,524
38,638,600	38,638,600
40	90

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
  - Chi phí nhân công
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Thuế phí, lệ phí
  - Chi phí dự phòng
  - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

<u>Lũy kế từ 01/01/2015</u> <u>đến 31/03/2015</u>	<u>Lũy kế từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>
13,120,091	79,288,181,507
3,605,045,372	10,405,059,578
462,061,155	3,470,226,002
2,617,077,460	25,242,545,354
17,224,105	-
3,025,158,420	30,753,788,320
2,527,386,853	16,259,011,681
<b>12,267,073,456</b>	<b>165,418,812,442</b>

**32. Cam kết thuê hoạt động**

- Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
  - Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như
- Trong vòng một năm
- Từ năm thứ hai đến năm thứ năm
- Sau năm năm

<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 31/03/2015</u>
2,517,083,271
9,712,518,084
40,555,276,560
5,291,999,880



- Tổng số tiền thuê 1.827,7 m<sup>2</sup> đất và 1.402,79 m<sup>2</sup> nhà tại số 8 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thuê nhà đất số 235/XN3/HDTN26/XD ngày 10 tháng 9 năm 2009 với Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội trong thời gian 5 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tiền thuê thanh toán hàng năm.
- Tổng số tiền thuê 1.500 m<sup>2</sup> tại đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 73/HĐTĐ ngày 18 tháng 10 năm 2011 với Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh trong thời gian 50 năm kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2011 với giá thuê là 236.250 đồng/m<sup>2</sup>/năm. Tiền thuê thanh toán hàng năm.
- Tổng số tiền thuê 494,97 m<sup>2</sup> diện tích sàn sử dụng tại Tầng 13 - Tòa nhà CEO tại lô đất HH2-1, đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 235/XN3/HDTN26/XD ngày 10 tháng 9 năm 2009 với Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) trong thời gian 116 tháng kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê thanh toán hết làm hai lần trong vòng 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Tổng số tiền thuê 169.75 m<sup>2</sup> văn phòng tại 351/31 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê văn phòng với thời hạn 31 tháng kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 gia hạn đến hết ngày 31/12/2015, tiền thuê trả hàng tháng: 4,4 USD/m<sup>2</sup>/tháng (đã bao gồm VAT).
- Tổng số tiền thuê 359 m<sup>2</sup> văn phòng tại toà nhà PVC SG số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, Thành Phố Hồ Chí Minh Hợp đồng thuê văn phòng thời hạn 9 năm kể từ ngày 26/7/2013 đến 16/1/2022, tiền thuê trả một lần, số tiền hàng tháng 17 USD/m<sup>2</sup>/tháng (chưa bao gồm VAT)

### 33 Công cụ tài chính Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hoá số dư nguồn vốn và công nợ

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số 18 và thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại thuyết minh số IV.

#### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Tài sản chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,362,433,832	44,020,429,826
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Phải thu khách hàng	486,173,046,763	468,193,660,229
Phải thu khác	8,373,276,911	2,947,059,507
Đầu tư tài chính dài hạn	73,064,748,191	73,064,748,191
Ký quỹ, ký cược	471,190,500	471,190,500
<b>Tổng cộng</b>	<b>626,444,696,197</b>	<b>588,697,088,253</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	147,913,461,086	151,195,136,992
Phải trả người bán	74,919,175,231	43,672,796,766
Phải trả khác	9,330,245,330	9,562,459,653
Chi phí phải trả	27,717,013,600	29,643,192,734
Vay và nợ dài hạn	10,693,814,444	10,756,424,444
<b>Tổng cộng</b>	<b>270,573,709,691</b>	<b>244,830,010,589</b>



Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị tài chính hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**34. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

**35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Các khoản phải thu**

Từ 01/01/2015  
đến 31/03/2015

Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn

Tạm ứng theo HD, lợi  
nhuận, vay vốn...

38,626,345,817

Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam

Tiền điện, nước

103,516,261

**Các khoản phải trả**

Từ 01/01/2015  
đến 31/03/2015

Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam

Tiền điện nước, phí  
dịch vụ bất động sản

424,911,647

**Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ**

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác

Từ 01/01/2015  
đến 31/03/2015  
564,756,848

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2014 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Hà Thị Thanh Hậu*

*Hoàng Minh Đức*

Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	7	8	12
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>386,386,000,000</b>	<b>112,877,308</b>	<b>8,342,659,312</b>	<b>7,598,540,760</b>	<b>(2,981,708,662)</b>
- Lãi/lỗ trong năm trước					11,992,649,744
- Trích các quỹ			-	-	-
- Chi trả cổ tức năm trước					-
- Giám do thanh lý công ty con		(112,877,308)	(405,109,097)	(202,554,549)	720,540,954
- Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhà Đĩnh Tiên Hoàng					(2,298,468,707)
- Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh khách sạn tại Móng Cái					(695,649,421)
- Giám khác					-
<b>Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay</b>	<b>386,386,000,000</b>	<b>-</b>	<b>7,937,550,215</b>	<b>7,395,986,211</b>	<b>6,737,363,908</b>
- Lãi/lỗ trong năm nay					1,359,988,317
- Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhà Đĩnh Tiên Hoàng					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>386,386,000,000</b>	<b>-</b>	<b>7,937,550,215</b>	<b>7,395,986,211</b>	<b>8,097,352,225</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	16,391,554,152	261,700,000	7,944,371,767	709,205,528	44,545,454	25,351,376,901
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác ( Trao đổi, điều động tài sản)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thay đổi chế độ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)	43,168,000	-	-	-	-	43,168,000
<b>Số dư cuối năm</b>	16,348,386,152	261,700,000	7,944,371,767	709,205,528	44,545,454	25,308,208,901
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	5,502,535,285	79,300,000	6,014,291,819	649,574,620	44,545,454	12,290,247,178
- Khấu hao trong năm	214,137,351	5,700,000	189,360,255	9,699,794	-	418,897,400
- Tăng khác ( Trao đổi tài sản)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thay đổi chế độ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	5,716,672,636	85,000,000	6,203,652,074	659,274,414	44,545,454	12,709,144,578
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	10,889,018,867	182,400,000	1,930,079,948	59,630,908	-	13,061,129,723
- Tại ngày cuối năm	10,631,713,516	176,700,000	1,740,719,693	49,931,114	-	12,599,064,323



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	14,056,150,364	-	-	913,245,000	-	14,969,395,364
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	14,056,150,364	-	-	913,245,000	-	14,969,395,364
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	846,138,731	-	846,138,731
- Khấu hao trong năm	-	-	-	43,163,755	-	43,163,755
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	889,302,486	-	889,302,486
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	14,056,150,364	-	-	67,106,269	-	14,123,256,633
- Tại ngày cuối năm	14,056,150,364	-	-	23,942,514	-	14,080,092,878

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư:</b>	<b>29,124,423,643</b>			<b>29,124,423,643</b>
- Quyền sử dụng đất	7,779,542,940			7,779,542,940
- Nhà	21,344,880,703			21,344,880,703
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>9,986,155,905</b>	<b>1,121,261,349</b>		<b>15,592,462,650</b>
- Quyền sử dụng đất	3,889,771,466	486,221,433		4,375,992,899
- Nhà	10,581,429,835	635,039,916		11,216,469,751
- Nhà và quyền sử dụng đất				
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	<b>19,138,267,738</b>			<b>13,531,960,993</b>
- Quyền sử dụng đất	5,568,314,266			3,403,550,041
- Nhà	13,569,953,472			10,128,410,952
- Nhà và quyền sử dụng đất				